

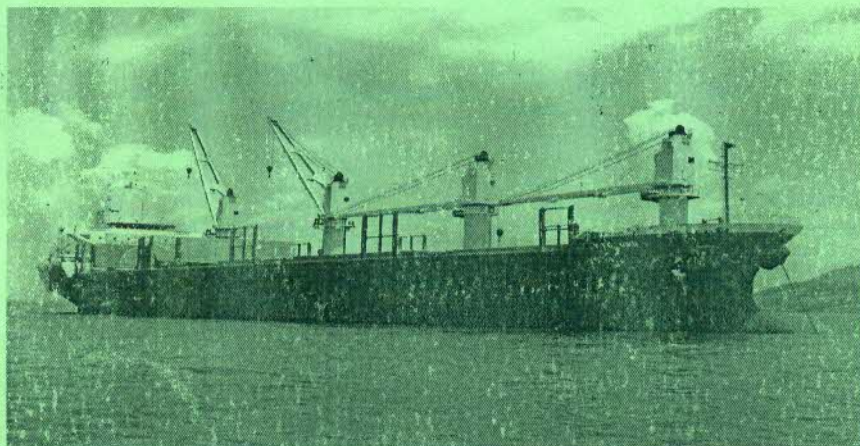


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM  
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** **QUÝ III NĂM 2014**



*TP HCM 10/2014*

Số: 757 / TCKT

TPHCM, ngày 16 tháng 10 năm 2014

## MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ III NĂM 2014

	<u>Trang</u>
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/09/2014	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý III/2014	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý III/2014	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2014	07 - 35

**Nơi nhận :**

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thuế TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng TCKT (2 bản)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Mai Chi Chu Vân*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>291.861.347.582</b>	<b>301.771.777.103</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>47.196.515.410</b>	<b>51.686.393.165</b>
1 - Tiền	111		15.196.515.410	19.686.393.165
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>82.667.350.874</b>	<b>86.347.283.622</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	V.2	52.936.186.292	39.931.328.943
2 - Trả trước cho người bán	132	V.3	29.565.565.345	48.736.592.228
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.4	5.475.263.111	2.989.026.325
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.309.663.874)	(5.309.663.874)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>94.824.834.405</b>	<b>102.319.663.335</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.5	94.824.834.405	102.319.663.335
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67.172.646.893</b>	<b>61.418.436.981</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	24.939.627.210	12.774.458.829
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	29.080.257.305	29.675.252.251
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8	137.301.667	302.633
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	13.015.460.711	18.968.423.268
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.384.084.830.973</b>	<b>2.444.528.783.453</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>331.210.704</b>	<b>362.010.720</b>
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.10	331.210.704	362.010.720
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.209.215.443.204</b>	<b>2.394.790.584.799</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.204.668.543.066	2.369.510.926.111
- Nguyên giá	222		3.767.630.547.157	3.767.598.637.157
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.562.962.004.091)	(1.398.087.711.046)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.004.025.897	3.688.729.919
- Nguyên giá	228		7.523.370.547	7.523.370.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.519.344.650)	(3.834.640.628)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	1.542.874.241	21.590.928.769

1	2	3	4	5
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.700.000.000</b>	<b>15.700.000.000</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.14	15.700.000.000	15.700.000.000
3 - Đầu tư dài hạn khác	258			
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>158.838.177.065</b>	<b>33.676.187.934</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	50.333.001.461	32.371.685.734
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		107.200.673.404	
3 - Tài sản dài hạn khác	268	V.16	1.304.502.200	1.304.502.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.675.946.178.555</b>	<b>2.746.300.560.556</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.407.721.668.328</b>	<b>2.441.456.985.876</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>493.520.951.071</b>	<b>622.205.796.599</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	194.629.128.512	301.526.042.191
2 - Phải trả người bán	312	V.18	225.053.404.589	205.620.617.763
3 - Người mua trả tiền trước	313	V.19	2.165.212.226	333.840.000
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	540.027.057	758.691.394
5 - Phải trả người lao động	315		22.196.875.648	38.043.328.926
6 - Chi phí phải trả	316	V.21	22.652.482.345	42.830.721.134
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	23.151.467.476	29.333.125.653
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.132.353.218	3.759.429.538
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.914.200.717.257</b>	<b>1.819.251.189.277</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	V.23	6.896.455.072	6.898.298.464
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.24	8.404.589.178	8.404.589.178
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.25	1.880.485.996.170	1.780.224.858.043
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338	V.26	18.413.676.837	23.723.443.592
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>268.224.510.227</b>	<b>304.843.574.680</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.27	<b>268.224.510.227</b>	<b>304.843.574.680</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		4.831.157.246	4.831.157.246
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		4.831.157.246	4.831.157.246
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.898.917.929	4.974.534.903

1	2	3	4	5
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(336.418.350.194)	(299.874.902.715)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	421			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.675.946.178.555</b>	<b>2.746.300.560.556</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 - Tài sản thuê ngoài			
2 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 - Nợ khó đòi đã xử lý		1.826.561.550	1.826.561.550
5 - Ngoại tệ các loại (USD)	V.28	547.947,91	807.771,30
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)	V.28	352,31	0,38

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân



Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ III NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.29	272.744.098.335	298.105.448.830	835.692.434.591	827.350.580.500
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.30	5.981.174.132	8.482.722.195	20.868.955.341	24.547.279.082
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.31	266.762.924.203	289.622.726.635	814.823.479.250	802.803.301.418
4 - Giá vốn hàng bán	11	V.32	308.167.108.607	308.586.342.496	904.989.958.828	918.090.631.772
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(41.404.184.404)	(18.963.615.861)	(90.166.479.578)	(115.287.330.354)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.33	1.177.857.833	3.626.490.017	4.875.552.011	8.380.603.448
7 - Chi phí tài chính	22	V.34	8.639.718.217	6.963.206.129	17.633.330.517	34.538.574.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.573.674.244	3.462.193.897	8.240.581.538	22.751.439.831
8 - Chi phí bán hàng	24	V.35	2.990.767.777	4.725.657.251	9.965.261.731	12.706.085.280
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.36	10.141.239.131	12.134.363.015	30.454.457.039	32.262.415.307
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(61.998.051.696)	(39.160.352.239)	(143.343.976.854)	(186.413.801.604)
11 - Thu nhập khác	31	V.37	303.070.943	90.294.380.101	402.735.052	90.346.727.092
12 - Chi phí khác	32	V.38	(29.148.724)	75.359.210.408	802.879.081	76.078.410.306
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		332.219.667	14.935.169.693	(400.144.029)	14.268.316.786
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(61.665.832.029)	(24.225.182.546)	(143.744.120.883)	(172.145.484.818)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.39	(13.566.483.046)	-	(31.623.706.594)	(64.124.908)
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	V.40	(48.099.348.983)	(24.225.182.546)	(112.120.414.289)	(172.081.359.910)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(\*) Giá vốn hàng bán, bao gồm:

chi phí khấu hao đội tàu Vitranschart JSC

54.139.934.418

55.634.045.431

162.225.218.650

168.201.662.700

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân



Trương Đình Sơn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ III NĂM 2014**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ III NĂM 2014**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		778.440.862.579	756.994.303.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(565.266.419.676)	(569.628.906.301)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(164.455.694.369)	(143.029.138.510)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.699.975.113)	(18.850.799.573)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1.700.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.891.041.454	16.131.241.288
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.242.821.913)	(42.309.697.089)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21.666.992.962</b>	<b>(2.392.996.574)</b>
<b>II II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21		(21.390.819.001)	(17.887.942.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	84.572.797.244
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.832.483.815	2.575.352.471
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.558.335.186)</b>	<b>69.260.206.888</b>
<b>III III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		255.885.864.164	517.654.589.926
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(262.521.639.716)	(577.618.108.368)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.635.775.552)</b>	<b>(59.963.518.442)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.527.117.776)</b>	<b>6.903.691.872</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>51.686.393.165</b>	<b>42.995.779.732</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>		<b>37.240.021</b>	<b>165.704</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>47.196.515.410</b>	<b>49.899.637.308</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014



Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014***1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

*(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 39 404 271/125

Fax : 08 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : [vtc-hcm@vitranschart.com.vn](mailto:vtc-hcm@vitranschart.com.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337

Ngày niêm yết : 20/02/2009

Ngày chính thức giao dịch : 26/02/2009

**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:****Tên đơn vị****Thông tin về đơn vị trực thuộc**

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu

Mã chi nhánh: 0300448709-005

2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng

Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Mã chi nhánh: 0300448709-006



3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  
Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh  
Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

**Danh sách và địa chỉ các công ty con:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598
2. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	56.67%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

**1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

**1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 2,5 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 3/2014 ước là 30 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi.

- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 3/2014, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, không trích giảm 75% chi phí khấu hao đội tàu theo công văn số 709/HHVN-TC ngày 05/04/2012 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và công văn số 148/BTC-TCDN của Bộ Tài chính.

Bất ổn chính trị tại Ukraine, Libia, khu vực Biển Đông; cuộc chiến chống Tổ chức Nhà nước Hồi giáo cực đoan IS; thời tiết không thuận lợi, mùa đông khắc nghiệt kéo dài ở Mỹ;... đã khiến ngành vận tải biển - thước đo quan trọng sức khỏe của nền kinh tế thế giới diễn biến theo chiều hướng xấu. Chỉ số BHSI bình quân Quý 3/2014 ở mức 420 điểm, giảm 17% so với Quý 2/2014 và giảm 22% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải biển của Công ty Quý 3/2014 giảm 10% so cùng kỳ năm trước ngoài lý do thị trường, còn do Công ty có 01 tàu cho thuê định hạn và đội tàu giảm 01 chiếc (tàu VTC Light) được bán trong tháng 8/2013.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### 2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.5 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

### 3.2 Tiền và tương đương tiền:

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

### 3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 30/09/2014 là:

USD:	21.185 đồng
EUR:	26.628 đồng
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

### 3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/09/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 3/2014, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, không trích giảm 75% chi phí khấu hao đội tàu theo công văn số 709/HHVN-TC ngày 05/04/2012 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và công văn số 148/BTC-TCDN của Bộ Tài chính.

- \* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

**3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

### **3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### 3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### 3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (năm trước là 25%) trên thu nhập chịu thuế.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	227.846.106	234.638.478
+ Tiền mặt VNĐ	227.846.106	
- Tiền gửi ngân hàng	14.968.669.304	19.451.754.687
+ Tiền gửi ngân hàng VNĐ	3.337.823.865	2.420.694.299
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	11.630.845.439	17.031.060.388
- Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.196.515.410</b>	<b>51.686.393.165</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

*Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 43.04 MTB14 ngày 04/04/2014 và 58.05 MTB14 ngày 09/05/2014. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay các khoản vốn lưu động tại ngân hàng này.*

**2 Phải thu khách hàng**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng nước ngoài	47.457.087.652	34.003.867.469
Phải thu khách hàng trong nước	5.479.098.640	5.927.461.474
<b>Cộng</b>	<b>52.936.186.292</b>	<b>39.931.328.943</b>

**3 Trả trước cho người bán**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Trả trước người bán nước ngoài	29.503.398.173	48.396.881.100
Trả trước người bán trong nước	62.167.172	339.711.128
<b>Cộng</b>	<b>29.565.565.345</b>	<b>48.736.592.228</b>

**4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác	5.475.263.111	2.989.026.325
+ Văn phòng công ty	4.850.191.467	2.442.739.920
* Các khoản phải thu khác	4.850.191.467	1.190.844.015



* Hoàn phí bảo hiểm 2013	-	1.251.895.905
+ Trung tâm SCC	531.575.399	363.792.221
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	2.216.243	2.592.983
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	91.280.002	171.443.006
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu		8.458.195
<b>Cộng</b>	<b>5.475.263.111</b>	<b>2.989.026.325</b>
<b>5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	5.309.663.874	5.309.663.874
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	5.309.663.874	5.309.663.874
<b>Cộng</b>	<b>5.309.663.874</b>	<b>5.309.663.874</b>
<b>6 Hàng tồn kho</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	77.160.206.800	83.346.030.744
- Công cụ dụng cụ	17.664.627.605	18.973.632.591
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>94.824.834.405</b>	<b>102.319.663.335</b>
<b>7 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	71.170.973	42.320.715
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	7.625.702.620	1.095.793.171
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	16.684.871.438	10.998.889.309
- Chi phí phân bổ khác		68.863.353
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	557.882.179	568.592.281
<b>Cộng</b>	<b>24.939.627.210</b>	<b>12.774.458.829</b>
<b>8 Thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ	29.080.257.305	29.675.252.251
<b>Cộng</b>	<b>29.080.257.305</b>	<b>29.675.252.251</b>

**9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa (VTC Đà Nẵng)		87.272
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa (SCC)	137.301.667	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa (VTC Đà Nẵng)		215.361
<b>Cộng</b>	<b>137.301.667</b>	<b>302.633</b>

**10 Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tạm ứng	12.962.645.486	18.921.259.568
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.815.225	47.163.700
<b>Cộng</b>	<b>13.015.460.711</b>	<b>18.968.423.268</b>

**11 Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Các khoản phải thu dài hạn khác	331.210.704	362.010.720
<i>Thuế GTGT tiền thuê đất tại Quy Nhơn</i>	<i>331.210.704</i>	<i>362.010.720</i>
<b>Cộng</b>	<b>331.210.704</b>	<b>362.010.720</b>

**12 Tài sản cố định hữu hình**

<Phụ lục số 1>

**13 Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Hệ thống phần mềm quản lý	7.523.370.547	7.523.370.547
Khấu hao lũy kế hệ thống phần mềm quản lý	-4.519.344.650	-3.834.640.628
Giá trị còn lại	3.004.025.897	3.688.729.919

**14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản	309.407.902	309.407.902
<i>Dự án ứng dụng CNTT vào hệ thống quản lý</i>	<i>230.230.375</i>	<i>230.230.375</i>
<i>Dự án đóng tàu 56.000 DWT</i>	<i>79.177.527</i>	<i>79.177.527</i>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.233.466.339	21.281.520.867
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Ace</i>	<i>1.233.466.339</i>	
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Globe</i>		<i>8.654.585.935</i>
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Glory</i>		<i>3.041.500.712</i>

Sửa chữa định kỳ tàu VTC Ocean

9.585.434.220

**Cộng****1.542.874.241****21.590.928.769****15 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

&lt;Phụ lục số 2&gt;

**16 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm đồng	Chi phí phát sinh trong kỳ đồng	Phân bổ vào chi phí trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	8.137.115.621		160.600.968	7.976.514.653
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.727.459.439	42.062.824.111	24.005.911.868	41.784.371.682
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.619.509	107.628.682	152.995.183	244.253.008
- Chi phí chờ phân bổ khác	165.095.844	104.973.612	97.562.475	172.506.981
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	52.395.321	142.519.200	39.559.384	155.355.137
<b>Cộng</b>	<b>32.371.685.734</b>	<b>42.417.945.605</b>	<b>24.456.629.878</b>	<b>50.333.001.461</b>

**17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	107.200.673.404	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước	75.576.966.810	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của năm nay	31.623.706.594	-
<b>Cộng</b>	<b>107.200.673.404</b>	<b>-</b>

**18 Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.304.502.200	1.304.502.200
Công ty kho bãi TP Hồ Chí Minh	220.002.200	220.002.200
Công ty Viễn thông Quốc tế	22.000.000	22.000.000
Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải	23.000.000	23.000.000
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	38.000.000	38.000.000

<i>Cty TNHH TM-DV-TB Máy Hương Lâm</i>	1.500.000	1.500.000
<i>Ký quỹ xuất khẩu lao động của TT SCC</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.304.502.200</b>	<b>1.304.502.200</b>
<b>19 Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngắn hạn	194.629.128.512	301.526.042.191
<i>Ngân hàng NNo &amp; PTNT - CN Mạc Thị Bưởi.</i>	31.732.109.563	31.802.060.466
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch</i>		2.339.719.276
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM</i>	132.068.157.073	135.945.407.928
<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN HCM</i>		98.984.088.127
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	30.828.861.876	32.454.766.394
<b>Cộng</b>	<b>194.629.128.512</b>	<b>301.526.042.191</b>
<b>20 Phải trả người bán</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả người bán nước ngoài	157.259.603.214	122.843.685.016
Phải trả người bán trong nước	67.793.801.375	82.776.932.747
<b>Cộng</b>	<b>225.053.404.589</b>	<b>205.620.617.763</b>
<b>21 Người mua trả tiền trước</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Người mua trong nước trả tiền trước	2.165.212.226	333.840.000
<b>Cộng</b>	<b>2.165.212.226</b>	<b>333.840.000</b>
<b>22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	89.977.704	85.479.827
- Thuế thu nhập cá nhân	450.049.353	673.211.567
<b>Cộng</b>	<b>540.027.057</b>	<b>758.691.394</b>

**23 Chi phí phải trả**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- VTC - cảng phí nước ngoài	11.742.651.333	26.136.137.591
- Tiền ăn của thuyền viên	4.620.436.872	9.558.893.312
- Lãi vay phải trả	3.908.746.141	3.908.746.141
- Trích trước phân bổ CP SCL, khác	2.298.071.332	2.911.663.089
- Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	38.476.667	303.566.456
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	44.100.000	11.714.545
<b>Cộng</b>	<b>22.652.482.345</b>	<b>42.830.721.134</b>

**24 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	7.824.436.771	7.563.140.612
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.151.185.174	6.854.020.645
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.175.845.531	14.915.964.396
<b>Cộng</b>	<b>23.151.467.476</b>	<b>29.333.125.653</b>

**25 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Chi quỹ trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
+ Quỹ khen thưởng	2.347.054.625		386.808.750	1.960.245.875
+ Quỹ phúc lợi	1.394.342.925		240.267.570	1.154.075.355
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	18.031.988		-	18.031.988
<b>Cộng</b>	<b>3.759.429.538</b>	<b>-</b>	<b>627.076.320</b>	<b>3.132.353.218</b>

**26 Phải trả dài hạn người bán**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	6.896.455.072	6.898.298.464
<b>Cộng</b>	<b>6.896.455.072</b>	<b>6.898.298.464</b>

**27 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
<i>Phải trả đóng tàu</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
<b>Cộng</b>	<b>8.404.589.178</b>	<b>8.404.589.178</b>

**28 Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
<b>a. Vay dài hạn (*)</b>	<b>1.828.145.255.055</b>	<b>1.727.884.116.928</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	444.652.411.784	445.170.241.784
Ngân hàng TMCP Á Châu	426.467.636.744	422.613.636.744
Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.561.000.000	41.596.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	292.961.600.000	293.206.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	259.753.260.000	260.387.400.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	98.984.088.127	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	57.496.068.000	57.496.068.000
Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	205.369.190.400	206.214.170.400
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	900.000.000	1.200.000.000
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>52.340.741.115</b>	<b>52.340.741.115</b>
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.127.931.138
Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	43.212.809.977
<b>Cộng</b>	<b>1.880.485.996.170</b>	<b>1.780.224.858.043</b>

(\*) Vay dài hạn đến hạn trả theo lịch đã cơ cấu Quý 3/2014 là 18,000.00 USD và 130 triệu đồng)

**29 Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng Công ty	18.413.676.837	23.723.443.592
<b>Cộng</b>	<b>18.413.676.837</b>	<b>23.723.443.592</b>

**30 Vốn chủ sở hữu**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		<Phụ lục số 3>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
<b>Cộng</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>589.993.370.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	<i>Không có</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<i>Không có</i>

**đ. Cổ phiếu**

	Số cuối quý đồng	Năm trước đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành &lt;đồng/CP&gt;</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	4.831.157.246	4.831.157.246
- Quỹ dự phòng tài chính	4.831.157.246	4.831.157.246

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.898.917.929	4.974.534.903
<b>Cộng</b>	<b>14.561.232.421</b>	<b>14.636.849.395</b>

\* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty*

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**31 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	547.947.91	807.771.30
Euro (EUR)	352.31	0.38



**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**32 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	6.221.619.347	5.424.199.710	15.768.283.543	14.101.943.040
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.495.478.988	292.640.612.755	819.832.241.957	813.105.728.368
- Doanh thu hoạt động KD khác	27.000.000	40.636.365	91.909.091	142.909.092
<b>Cộng</b>	<b><u>272.744.098.335</u></b>	<b><u>298.105.448.830</u></b>	<b><u>835.692.434.591</u></b>	<b><u>827.350.580.500</u></b>

**33 Các khoản giảm trừ**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Giảm giá hàng bán	5.981.174.132	8.482.722.195	20.868.955.341	24.547.279.082
<b>Cộng</b>	<b><u>5.981.174.132</u></b>	<b><u>8.482.722.195</u></b>	<b><u>20.868.955.341</u></b>	<b><u>24.547.279.082</u></b>

**34 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.221.619.347	5.424.199.710	15.768.283.543	14.101.943.040
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	260.514.304.856	284.157.890.560	798.963.286.616	788.558.449.286
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	27.000.000	40.636.365	91.909.091	142.909.092
<b>Cộng</b>	<b><u>266.762.924.203</u></b>	<b><u>289.622.726.635</u></b>	<b><u>814.823.479.250</u></b>	<b><u>802.803.301.418</u></b>

**35 Giá vốn hàng bán**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	6.092.942.130	4.956.708.433	15.350.646.076	13.708.451.882
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	301.890.323.223	303.162.260.547	889.005.518.668	903.518.207.392
- Giá vốn của hoạt động KD khác	183.843.254	467.373.516	633.794.084	863.972.498
<b>Cộng</b>	<b><u>308.167.108.607</u></b>	<b><u>308.586.342.496</u></b>	<b><u>904.989.958.828</u></b>	<b><u>918.090.631.772</u></b>

**36 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	592.362.019	840.942.514	1.832.483.815	2.575.352.471
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	585.495.814	2.626.302.849	3.043.068.196	5.646.006.323
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	159.244.654	-	159.244.654
<b>Cộng</b>	<b><u>1.177.857.833</u></b>	<b><u>3.626.490.017</u></b>	<b><u>4.875.552.011</u></b>	<b><u>8.380.603.448</u></b>

**37 Chi phí tài chính**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Chi phí lãi vay	2.573.674.244	3.462.193.897	8.240.581.538	22.751.439.831
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.065.870.479	2.322.686.057	5.392.575.485	7.786.903.012
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.000.000.000	1.178.264.015	4.000.000.000	4.000.000.000
- Chi phí tài chính khác	173.494	62.160	173.494	231.268
<b>Cộng</b>	<b>8.639.718.217</b>	<b>6.963.206.129</b>	<b>17.633.330.517</b>	<b>34.538.574.111</b>

**38 Chi phí bán hàng**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.990.767.777	4.725.657.251	9.965.261.731	12.706.085.280
<b>Cộng</b>	<b>2.990.767.777</b>	<b>4.725.657.251</b>	<b>9.965.261.731</b>	<b>12.706.085.280</b>

**39 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	7.366.589.844	8.408.659.541	21.139.839.718	21.430.310.109
- Chi phí vật liệu quản lý	86.658.610	74.106.823	259.502.141	246.850.595
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.597.042	47.297.813	79.374.380	122.620.865
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	663.722.212	660.040.287	1.991.166.660	2.004.437.557
- Thuế, phí và lệ phí	258.443.691	320.986.180	766.804.511	861.724.542
- Chi phí dự phòng	-	798.405.205	-	2.527.762.659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.484.352	1.349.419.615	2.703.033.527	2.840.646.073
- Chi phí bằng tiền khác	953.743.380	475.447.551	3.514.736.102	2.228.062.907
<b>Cộng</b>	<b>10.141.239.131</b>	<b>12.134.363.015</b>	<b>30.454.457.039</b>	<b>32.262.415.307</b>

**40 Thu nhập khác**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ,CCDC	1.636.364	89.456.379.999	5.636.364	89.472.970.908
- Thu nhập khác	301.434.579	838.000.102	397.098.688	873.756.184
<b>Cộng</b>	<b>303.070.943</b>	<b>90.294.380.101</b>	<b>402.735.052</b>	<b>90.346.727.092</b>

**41 Chi phí khác**

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán		69.496.651.848		69.496.651.848
- Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	-29.148.744	5.850.033.309	501.613.976	6.509.858.514
- Chi phí khác	20	12.525.251	301.265.105	71.899.944
<b>Cộng</b>	<b>-29.148.724</b>	<b>75.359.210.408</b>	<b>802.879.081</b>	<b>76.078.410.306</b>

#### 42 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Hoàn nhập chi phí thuế TN hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời	(13.566.483.046)		(31.623.706.594)	(64.124.908)
<b>Cộng</b>	<b>(13.566.483.046)</b>	<b>-</b>	<b>(31.623.706.594)</b>	<b>(64.124.908)</b>

#### 43 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2013 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(48.099.348.983)	(24.225.182.546)	(112.120.414.289)	(172.081.359.910)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đồng phổ thông	(48.099.348.983)	(24.225.182.546)	(112.120.414.289)	(172.081.359.910)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>				

### VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 44 Công cụ tài chính

##### 1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

##### 2- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	15.196.515.410	15.196.515.410
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	88.308.225.452	82.998.561.578
	<b>135.504.740.862</b>	<b>130.195.076.988</b>

##### 3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

##### Số dư tại ngày 30/09/2014

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.075.115.124.682
- Phải trả người bán	231.949.859.661
- Phải trả khác	31.556.056.654
<b>Cộng</b>	<b>2.338.621.040.997</b>

##### 4- Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán để điều chỉnh giá hợp lý.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2014:

Khoản mục	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	225.053.404.589		6.896.455.072	231.949.859.661
Khoản vay		194.629.128.512 (*)	1.828.145.255.055	2.022.774.383.567
Khoản nợ		52.340.741.115		52.340.741.115
Các khoản phải trả khác	23.151.467.476	8.404.589.178		31.556.056.654
<b>Cộng</b>	<b>248.204.872.065</b>	<b>255.374.458.805</b>	<b>1.835.041.710.127</b>	<b>2.338.621.040.997</b>

(\*) Khoản vay vốn lưu động theo Hợp đồng hạn mức được tái ký hàng năm.

#### 5- Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 19
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem thuyết minh số 28 và số 12

#### 45 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty con.

#### 46 Thông tin về các bên liên quan: Thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất

#### 47 Báo cáo bộ phận

<Phụ lục số 4, Phụ lục số 5>

#### 48 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K

#### 49 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong những năm tài chính tiếp theo, phù hợp Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013.

#### 50 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau

Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng

  
Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014  
Tổng giám đốc  
  
Trương Đình Sơn



Phụ lục số 1

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>22.756.259.963</b>	<b>3.604.352.880</b>	<b>3.735.388.828.985</b>	<b>5.849.195.329</b>	-	<b>3.767.598.637.157</b>
- Mua trong năm		-	-	31.910.000	-	31.910.000
Cộng	-	-	-	31.910.000	-	31.910.000
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>22.756.259.963</b>	<b>3.604.352.880</b>	<b>3.735.388.828.985</b>	<b>5.881.105.329</b>	-	<b>3.767.630.547.157</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.518.034.356</b>	<b>1.685.654.262</b>	<b>1.382.153.952.208</b>	<b>3.730.070.220</b>	-	<b>1.398.087.711.046</b>
- Khấu hao trong năm	940.493.259	523.598.118	162.856.820.111	553.381.557	-	164.874.293.045
Cộng	940.493.259	523.598.118	162.856.820.111	553.381.557	-	164.874.293.045
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>11.458.527.615</b>	<b>2.209.252.380</b>	<b>1.545.010.772.319</b>	<b>4.283.451.777</b>	-	<b>1.562.962.004.091</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	12.238.225.607	1.918.698.618	2.353.234.876.777	2.119.125.109	-	<b>2.369.510.926.111</b>
- Tại ngày cuối quý	11.297.732.348	1.395.100.500	2.190.378.056.666	1.597.653.552	-	<b>2.204.668.543.066</b>

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2.188.890.560.787
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 5.224.448.854
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư vào công ty con:	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
+ Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	5.500.000.000	100%	5.500.000.000
+ Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC)	56.67%	10.200.000.000	56.67%	10.200.000.000
<b>Cộng</b>		<b>15.700.000.000</b>		<b>15.700.000.000</b>

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:
- + Về tỷ lệ sở hữu: Không có thay đổi.
- + Về giá trị: Năm 2012, Pdimex JSC chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng, mức chia 3%.

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Vốn đầu tư CSH</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ ĐTPT</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận chưa PP</u>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.889.309.186</b>	<b>(76.296.469.491)</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.079.510.345	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	994.284.628	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	223.578.433.224
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.974.534.903</b>	<b>(299.874.902.715)</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ các đơn vị năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	673.064.991	75.576.966.810
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	112.120.414.289
Giảm khác	-	-	-	-	748.681.965	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.898.917.929</b>	<b>(336.418.350.194)</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BỘ PHẬN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn phòng Vitranschart	Trung tâm SCC	Chi nhánh Vũng Tàu	Chi nhánh Bình Định	Chi nhánh Đà Nẵng
1	2	3	4	5	6	8	9
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>276.800.846.533</b>	<b>20.570.505.356</b>	<b>711.754.289</b>	<b>316.319.661</b>	<b>984.567.628</b>
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>39.072.186.206</b>	<b>7.484.637.491</b>	<b>343.922.230</b>	<b>123.228.011</b>	<b>172.541.472</b>
1 - Tiền	111		7.072.186.206	7.484.637.491	343.922.230	123.228.011	172.541.472
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000				
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>						
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>76.875.248.654</b>	<b>12.473.514.266</b>	<b>185.430.561</b>	<b>180.434.975</b>	<b>475.368.303</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	V.2	41.142.862.561	11.062.386.137	185.430.561	89.154.973	456.352.060
2 - Trả trước cho người bán	132	V.3	29.548.765.345				16.800.000
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.332.041.468	1.190.604.417	-	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.4	4.850.191.467	531.575.399		91.280.002	2.216.243
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.998.612.187)	(311.051.687)			
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>		<b>94.807.890.589</b>	<b>-</b>	<b>2.029.401</b>	<b>-</b>	<b>14.914.415</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.5	94.807.890.589	-	2.029.401	-	14.914.415
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149						
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>66.045.521.084</b>	<b>612.353.599</b>	<b>180.372.097</b>	<b>12.656.675</b>	<b>321.743.438</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	24.381.745.031	68.688.318	180.372.097	12.656.675	296.165.089
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	29.054.678.956	-	-	-	25.578.349
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8		137.301.667			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	12.609.097.097	406.363.614			

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BỘ PHẬN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.385.702.840.162</b>	<b>3.026.762.167</b>	<b>930.311.560</b>	<b>9.033.879.227</b>	<b>240.640.471</b>
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>15.180.813.318</b>	-	-	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		510.376.501				
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213		14.339.226.113				
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.10	331.210.704				
<i>II Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>2.197.139.204.916</b>	<b>1.982.798.030</b>	<b>818.920.560</b>	<b>9.033.879.227</b>	<b>240.640.471</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.192.592.304.778	1.982.798.030	818.920.560	9.033.879.227	240.640.471
- Nguyên giá	222		3.742.540.759.569	5.447.541.784	1.899.738.561	14.482.701.549	3.259.805.694
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.549.948.454.791)	(3.464.743.754)	(1.080.818.001)	(5.448.822.322)	(3.019.165.223)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224		-				
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.004.025.897	-	-	-	-
- Nguyên giá	228		7.523.370.547				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.519.344.650)				
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	1.542.874.241				
<i>III Bất động sản đầu tư</i>							
<i>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		<b>15.700.000.000</b>	-	-	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.14	15.700.000.000				
<i>V Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>157.682.821.928</b>	<b>1.043.964.137</b>	<b>111.391.000</b>	-	-
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	50.177.646.324	43.964.137	111.391.000	-	-
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		107.200.673.404				
3 - Tài sản dài hạn khác	268	V.16	304.502.200	1.000.000.000			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.662.503.686.695</b>	<b>23.597.267.523</b>	<b>1.642.065.849</b>	<b>9.350.198.888</b>	<b>1.225.208.099</b>

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BỘ PHẬN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Công ty Vitranschart	Trung tâm SCC	Chi nhánh Vũng Tàu	Chi nhánh Bình Định	Chi nhánh Đà Nẵng
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.396.518.137.874</b>	<b>20.603.558.149</b>	<b>1.680.878.213</b>	<b>9.900.147.017</b>	<b>880.819.073</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>482.409.295.617</b>	<b>16.792.572.293</b>	<b>578.557.653</b>	<b>822.992.791</b>	<b>440.178.602</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	194.629.128.512				
2 - Phải trả người bán	312	V.18	223.328.000.769	1.476.530.562		45.791.258	203.082.000
3 - Người mua trả tiền trước	313	V.19	2.146.912.226			10.000.000	8.300.000
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	445.818.195	78.433.282	6.594.634	4.734.427	4.446.519
5 - Phải trả người lao động	315		13.967.752.555	8.106.482.229		48.897.110	73.743.754
6 - Chi phí phải trả	316	V.21	22.569.905.678	38.476.667		44.100.000	-
7 - Phải trả nội bộ	317		430.774.371	5.759.830.046	569.723.169	645.699.439	116.618.860
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	21.758.659.129	1.332.819.507	2.239.850	23.761.521	33.987.469
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.132.344.182	-		9.036	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.914.108.842.257</b>	<b>3.810.985.856</b>	<b>1.102.320.560</b>	<b>9.077.154.226</b>	<b>440.640.471</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	V.23	6.896.455.072				
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332			3.810.985.856	1.102.320.560	8.985.279.226	440.640.471
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.24	8.404.589.178				
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.25	1.880.485.996.170				
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338	V.26	18.321.801.837			91.875.000	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>265.985.548.821</b>	<b>2.993.709.374</b>	<b>(38.812.364)</b>	<b>(549.948.129)</b>	<b>344.389.026</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.27	<b>265.985.548.821</b>	<b>2.993.709.374</b>	<b>(38.812.364)</b>	<b>(549.948.129)</b>	<b>344.389.026</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	290.612.973		2.508.600	217.254.928
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000				
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		4.831.157.246				

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BỘ PHẬN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		4.831.157.246				
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.898.917.929				
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(338.657.311.600)	2.703.096.401	(38.812.364)	(552.456.729)	127.134.098
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>						
<b>B LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>						
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.662.503.686.695</b>	<b>23.597.267.523</b>	<b>1.642.065.849</b>	<b>9.350.198.888</b>	<b>1.225.208.099</b>
			-	-	-	-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn phòng Vitranschart	Trung tâm SCC	Chi nhánh Vũng Tàu	Chi nhánh Bình Định	Chi nhánh Đà Nẵng
1- Nợ khó đòi đã xử lý			1.726.511.550			3.200.000	96.850.000
2- Ngoại tệ các loại:		V.28					
+ Dollar Mỹ (USD)			234.066.12	312.085.60		557.83	1.238.36
+ Euro (EUR)			352.31				

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BỘ PHẬN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU <sup>1</sup>	Mã số	Thuyết minh	Văn phòng Vitranschart	Trung tâm SCC	Chi nhánh Vũng Tàu	Chi nhánh Bình Định	Chi nhánh Đà Nẵng
1	2	3	4	5	6	7	8
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.32	733.204.336.617	102.583.203.001	2.039.590.168	1.519.986.997	4.079.790.659
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.33	20.868.955.341				
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.34	712.335.381.276	102.583.203.001	2.039.590.168	1.519.986.997	4.079.790.659
4 - Giá vốn hàng bán	11	V.35	811.370.846.080	94.138.461.186	1.802.693.967	1.891.947.492	3.466.482.954
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(99.035.464.804)	8.444.741.815	236.896.201	(371.960.495)	613.307.705
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.36	4.537.211.118	335.660.453	484.147	1.036.288	1.160.005
7 - Chi phí tài chính	22	V.37	17.238.886.997	261.508.908	15.463.302	113.863.633	3.607.677
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.108.171.050</i>		<i>15.463.302</i>	<i>113.690.139</i>	<i>3.257.047</i>
8 - Chi phí bán hàng	24	V.38	9.965.261.731				
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.39	23.680.887.475	5.984.757.585	263.489.019	95.597.025	483.725.935
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(145.383.289.889)	2.534.135.775	(41.571.973)	(580.384.865)	127.134.098
11 - Thu nhập khác	31	V.40	202.489.068	169.530.811	2.787.037	27.928.136	
12 - Chi phí khác	32	V.41	802.281.468	570.185	27.428		
13 - Lợi nhuận khác	40		(599.792.400)	168.960.626	2.759.609	27.928.136	-
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(145.983.082.289)	2.703.096.401	(38.812.364)	(552.456.729)	127.134.098
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-				
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.42	(31.623.706.594)				
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.43	(114.359.375.695)	2.703.096.401	(38.812.364)	(552.456.729)	127.134.098

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)